

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **230/2018/HS-PT**

Ngày: 05 – 10 - **2018**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Nguyễn Văn Tiến
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Xuân Điền
	Ông Võ Ngọc Thông

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Kính - Kiểm sát viên.

Vào ngày 05 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 11/2017/TLPT-HS ngày 04 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo: NGUYỄN THỊ H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**** Bị cáo bị kháng cáo:***

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ H**, sinh năm 1961; tại tỉnh Ninh Bình; Hiện trú tại: Thôn 1, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông; Trình độ học vấn: Lớp 10/10; Nghề nghiệp: Làm nông; Con ông Nguyễn Văn T (chết), con bà Lương Thị H, sinh năm 1939, hiện trú tại thôn 1, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông; Có chồng là Trần Dũng T, sinh năm 1952 (đã ly hôn năm 1987) và Nguyễn Quang S, sinh năm 1967, đang thi hành án phạt tù tại Trại giam Đ, tỉnh Đắk Lắk và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1986, nhỏ nhất sinh năm 2002);

Nhân thân:

- Tại Bản án số 198/2013/HS-PT ngày 22/5/2013, bị Tòa án phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xử phạt 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Tại Bản án số 28/2013/HS-PT ngày 04/11/2013, bị Tòa án phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xử phạt 15 năm tù về “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của hai bản án là 29 năm tù.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/3/2012, hiện đang thi hành án phạt tù tại Trại giam Đ, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

* *Người bị hại:* Ông Triệu Đức N, sinh năm 1960; trú tại: Thôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lê Quang L, sinh năm 1956; Hiện trú tại: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2/ Bà Phạm Thị Phương L1, sinh năm 1958; Hiện trú tại: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3/ Ông Nguyễn Quang S, sinh năm 1967; Hiện chấp hành án tại Trại giam Đ, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

4/ Bà Hoàng Thị P, sinh năm 1958; Hiện trú tại: xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

5/ Ông Trần Duy T, sinh năm 1967; Hiện trú tại: Khối 3B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

6/ Ông Trần Anh T1, sinh năm 1979; Hiện trú tại: Thôn 12, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

7/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970; Hiện trú tại: phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

8/ Ông Mai Ngọc Q, sinh năm 1958; Hiện trú tại: Thôn 4, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

9/ Bà Phạm Thị L2, sinh năm; Hiện trú tại: Thôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 15 giờ 20 phút, ngày 28/10/2011, tại nhà nghỉ N của vợ chồng Phạm Thị L2 và Triệu Đức N địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, khi bà Phạm Thị L2 đang có hành vi cho gái bán dâm là Hoàng Thị G và Lê Thị H1 bán dâm cho khách thì bị Công an tỉnh Đắk Lắk bắt quả tang về hành vi chứa mại dâm, bà Lê Thị H1 và bà Hoàng Thị G cũng bị bắt về hành vi bán dâm tại nhà nghỉ của vợ chồng ông Triệu Đức N. Ngày 04/11/2011, Phạm Thị L2 bị cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện E khởi tố và tạm giam về Tội chứa mại dâm; ngày 15/11/2011 gái bán dâm Hoàng Thị G và Lê Thị H1 bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện E ra quyết định đưa vào Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Đắk Lắk chữa bệnh bắt buộc, thời hạn 06 tháng.

Sau khi Phạm Thị L2 và gái bán dâm Hoàng Thị G và Lê Thị H1 bị bắt, Triệu Đức N gặp Hoàng Thị P (chị gái của Hoàng Thị G) trao đổi tìm người lo cho L2 được tại ngoại và hưởng án treo khi xét xử và lo cho hai gái bán dâm được giảm thời hạn giáo dục tại Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Đắk Lắk; bà P đã đến gặp NGUYỄN THỊ H đề nhờ lo cho L2 và hai gái bán dâm. Mặc dù không có khả năng và không quen biết ai là người có thẩm quyền giải quyết cho bà L2 được tại ngoại và được hưởng án treo khi xét xử và giải quyết cho gái bán dâm Lê Thị H1 và Hoàng Thị G được giảm thời hạn giáo dục, Nhưng bị cáo H vẫn 2nhận lời và yêu cầu đưa trước số tiền 85.000.000đ, trong đó 50.000.000đ lo cho hai gái bán dâm, 35.000.000đ là tạm ứng lo cho bà L2, sau khi gặp gỡ trao đổi với H, bà P thông báo cho ông N biết thì được ông N đồng ý. Ngày 04/11/2011 tại thị trấn P, huyện K, ông N đưa cho bà P 50.000.000đ, ngày 07/11/2011 ông N đưa tiếp cho bà P 35.000.000đ tại thị trấn huyện C, tỉnh Đắk Nông, cùng ngày bà P gọi điện thoại cho H đến lấy tiền, do bận việc nên bị cáo H nhờ chồng là Nguyễn Quang S đến lấy tiền, sau khi lấy tiền từ bà P, S đem về đưa hết cho bị cáo H. Trong các ngày 09, 12, và 13/12/2011 tại nhà ông Triệu Đức N, bị cáo H tiếp tục nhận từ ông N số tiền 115.000.000đ; cụ thể: Ngày 09/12/2011 nhận 65.000.000đ; ngày 12/12/2011 nhận 25.000.000đ và ngày 13/12/2011 nhận 25.000.000đ tất cả các lần nhận tiền H đều viết giấy thể hiện số tiền và nội dung của việc nhận tiền.

Khi biết NGUYỄN THỊ H không lo cho Phạm Thị L2 được tại ngoại, được hưởng án treo và lo cho gái bán dâm là Lê Thị H1, Hoàng Thị G được giảm thời hạn giáo dục, ông Triệu Đức N đã nhiều lần đòi lại số tiền nhưng H không trả. Như vậy, NGUYỄN THỊ H đã chiếm đoạt của ông Triệu Đức N số tiền 200.000.000đ, toàn bộ số tiền này bị cáo H đã dùng tiêu xài cá nhân hết, hiện NGUYỄN THỊ H chưa trả lại số tiền này cho ông Triệu Đức N.

Tại bản kết luận giám định số 481 ngày 20/10/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Lắk kết luận chữ ký đứng tên NGUYỄN THỊ H trong các giấy biên nhận so với chữ ký đứng tên NGUYỄN THỊ H trong các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký.

Bản cáo trạng số 36/KSĐT-HS ngày 07/7/2016 của VKSND tỉnh Đắk Lắk truy tố NGUYỄN THỊ H về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 3 Điều 139 của BLHS.

Tại phiên tòa NGUYỄN THỊ H khai: Nhận tiền từ bà P và ông N tổng cộng 203.500.000đ, chi phí hết 202.500.000đ để chạy án, bị cáo chỉ chiếm đoạt 1.000.000đ.

*** Tại bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Tuyên bố bị cáo NGUYỄN THỊ H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a khoản 3 điều 139 Bộ luật Hình sự; điểm b Khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo NGUYỄN THỊ H 08 (Tám) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt chung của bản án số 198/2013/HS-PT ngày 22/5/2013 và bản án số 28/2013/HS-PT ngày 04/11/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, buộc bị cáo NGUYỄN THỊ H phải chấp hành hình phạt chung là 30 năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 23/3/2012.

- Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự và Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 608 Bộ luật Dân sự:

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo NGUYỄN THỊ H phải trả cho ông Triệu Đức N 166.500.000 đồng (*Một trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng*).

Xử lý vật chứng: Trả cho ông Lê Quang L: 01 điện thoại di động hiệu Nokia model X1-01; 02 sim điện thoại và 01 thẻ nhớ có đặc điểm được mô tả cụ thể tại biên bản tạm giữ đồ vật tài liệu ngày 05/4/2014.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyết định về phần án phí; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/8/2017, người bị hại ông Triệu Đức N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Phạm Thị Phương L1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi án xử sơ thẩm, bị cáo NGUYỄN THỊ H không kháng cáo. Ngày 12/8/2017, người bị hại ông Triệu Đức N và người liên quan bà Phạm Thị L2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án; xác định lại tội danh mà bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự, tránh làm oan sai và bỏ lọt tội phạm; làm rõ căn cứ và tuyên buộc những người liên quan khác phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà tôi đã “chạy án” thông qua bị cáo NGUYỄN THỊ H; hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để điều tra xét xử lại vì: Chưa làm rõ vai trò của ông Lê Quang L trong việc chạy án của bị cáo NGUYỄN THỊ H; chưa xác minh làm rõ giao dịch tiền bạc giữa bị cáo H và ông Lê Quang L; chưa xác minh làm rõ những mâu thuẫn qua nội dung đối chất giữa các ông Lê Quang L, Trần Duy T, Trần Anh T1 và ông Nguyễn Văn Đ; chưa làm rõ hoàn cảnh, lý do Nguyễn Văn Đ phải thốt lên “lạy ông tui ở bụi này” với bà Nguyễn Thị L3; chưa xác minh làm rõ lý do đối tượng Phạm Thị L2 được tại ngoại và việc lưu trữ hồ sơ của bệnh viện Thiện Hạnh liên quan đến bệnh án của Phạm Thị L2; chưa xác minh các vấn đề liên quan đến việc giao tiếp, liên lạc giữa ông Lê Quang L với các Điều tra viên Phạm Ngọc H, Tạ Quang H với bị cáo NGUYỄN THỊ H trong quá trình tạm giam; chưa làm rõ việc bị cáo H tố giác là ông Vũ Ngọc B và ông Vũ Đức S có mối quan hệ cha con; Kiểm sát viên không vô tư trong khi làm nhiệm vụ; vật chứng quan trọng

của vụ án là chiếc thẻ nhớ của bị cáo NGUYỄN THỊ H chưa được xem xét khách quan trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại ông Triệu Đức N và người liên quan bà Phạm Thị L2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để điều tra xét xử lại vì các lý do đã nêu trên. Bị cáo NGUYỄN THỊ H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét làm rõ việc bị cáo có nhờ một số người “chạy án” cho bà Phạm Thị L2 như đề nghị của ông N.

Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của người bị hại ông Triệu Đức N và người liên quan bà Phạm Thị L2, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi nghe: Người bị hại, người liên quan trình bày nội dung kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và lời khai của bị cáo, bị hại tại phiên tòa phúc thẩm thì có cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 11 đến ngày 13/12/2011, NGUYỄN THỊ H đã dùng thủ đoạn gian dối bằng hình thức xin tại ngoại và được hưởng án treo khi xét xử cho bà Phạm Thị L2 và xin cho gái bán dâm Lê Thị H1 và Hoàng Thị G được giảm thời hạn giáo dục để chiếm đoạt của ông Triệu Đức N số tiền 200.000.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên bố bị cáo NGUYỄN THỊ H phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999. Sau khi án xử sơ thẩm bị cáo NGUYỄN THỊ H không kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của người bị hại ông Triệu Đức N và người liên quan bà Phạm Thị L2 yêu cầu: Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án; xác định lại tội danh mà bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự, tránh làm oan sai và bỏ lọt tội phạm; làm rõ căn cứ và tuyên buộc những người liên quan khác phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà tôi đã “chạy án” thông qua bị cáo NGUYỄN THỊ H; hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để điều tra xét xử lại thì thấy: Trong các ngày 09, 12, 13/12/2011 tại nhà của ông Triệu Đức N, bị cáo NGUYỄN THỊ H đã nhận của ông N số tiền 115.000.000 đồng và nhận của Nguyễn Quang S (chồng của bị cáo) số tiền 85.000.000 đồng (số tiền này ông N đưa cho bà P, bà P đưa cho H nên H nhờ Nguyễn Quang S tới lấy). Số tiền này bị cáo H và ông N cho rằng là để chạy cho bà Phạm Thị L2 (vợ ông N) được tại ngoại và được hưởng án treo khi xét xử (trước đó bà Phạm Thị L2

đã bị cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện E khởi tố và tạm giam về tội “chứa mại dâm”) và lo cho những người bán dâm là Hoàng Thị G và Lê Thị H1 được giảm thời hạn giáo dục tại Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm không xác định được có việc “chạy án” như bị cáo H, ông N và Bà L2 đã khai nhận nên hành vi của bị cáo H bị truy tố và xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi án xử sơ thẩm bị cáo H cũng không kháng cáo.

Bị cáo NGUYỄN THỊ H bị tuyên bố phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, người bị hại trong vụ án được xác định là ông Triệu Đức N nên Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk buộc bị cáo NGUYỄN THỊ H phải trả lại cho ông Triệu Đức N 200.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt của ông N là có căn cứ, đúng quy định tại: khoản 2 Điều 41 và Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999, nên các nội dung kháng cáo về tội danh và bồi thường của ông Triệu Đức N không có căn cứ để chấp nhận.

[2.1]. Xét kháng cáo cho rằng: Chưa làm rõ vai trò của ông Lê Quang L trong việc chạy án của bị cáo NGUYỄN THỊ H; chưa xác minh làm rõ giao dịch tiền bạc giữa bị cáo H và ông Lê Quang L; chưa xác minh làm rõ những mâu thuẫn qua nội dung đối chất giữa các ông Lê Quang L, Trần Duy T, Trần Anh T1 và ông Nguyễn Văn Đ; chưa làm rõ hoàn cảnh, lý do Nguyễn Văn Đ phải thốt lên “lạy ông tui ở bụi này” với bà Nguyễn Thị L3; chưa xác minh làm rõ lý do đối tượng Phạm Thị L2 được tại ngoại và việc lưu trữ hồ sơ của bệnh viện Thiện Hạnh liên quan đến bệnh án của Phạm Thị L2; chưa xác minh các vấn đề liên quan đến việc giao tiếp, liên lạc giữa ông Lê Quang L với các Điều tra viên Phạm Ngọc H, Tạ Quang H với bị cáo NGUYỄN THỊ H trong quá trình tạm giam; chưa làm rõ việc bị cáo H tố giác là ông Vũ Ngọc B và ông Vũ Đức S có mối quan hệ cha con; Kiểm sát viên không vô tư trong khi làm nhiệm vụ; vật chứng quan trọng của vụ án là chiếc thẻ nhớ của bị cáo NGUYỄN THỊ H chưa được xem xét khách quan trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung các nội dung có liên quan đến việc “chạy án” của một số người theo lời khai của bị cáo và người bị hại, các nội dung yêu cầu điều tra bổ sung là những nội dung có liên quan đến kháng cáo của ông N và bà L2. Sau khi có kết luận điều tra bổ sung số 36/ KLĐTBS-PC44 ngày 23/5/2017 thì Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có công văn số 317VKS-P3 gửi Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk với nội dung là “giữ nguyên cáo trạng truy tố”. Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk cũng đã xem xét, kết luận các nội dung mà ông N và bà L2 đề cập đến trong nội dung kháng cáo.

[2.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và bà L2 yêu cầu xem xét lại các nội dung nói trên nhưng không có chứng cứ nào mới nên kháng cáo của ông N và bà L2 yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Do kháng cáo về xem xét lại người phải bồi thường không được chấp nhận, nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo điểm e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Triệu Đức N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

1. Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo **NGUYỄN THỊ H 8** (tám) năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của Bản án số 198/2013/HS-PT ngày 22/5/2013 và Bản án số 28/2013/HS-PT ngày 04/11/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, buộc bị cáo **NGUYỄN THỊ H** phải chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt của bị cáo tính từ ngày 23 tháng 3 năm 2012.

2. áp dụng: Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 608 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo **NGUYỄN THỊ H** phải trả cho ông Triệu Đức N 166.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo **NGUYỄN THỊ H** không trả đủ các khoản tiền thuộc trách nhiệm của mình nêu trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí phúc thẩm: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Triệu Đức N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về: Xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm được thực hiện theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo (gửi qua trại giam);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bị hại;
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến